



Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam

**CÔNG TY TNHH MTV  
CHÈ BIÊN HÒ**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chè Biển Hồ công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### Thông tin khái quát

Công ty TNHH Một thành viên Chè Biển Hồ (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Xí nghiệp công nông nghiệp Chè Biển Hồ (Quyết định số 16/2007/QĐ-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2007 của UBND tỉnh Gia Lai) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Chè Biển Hồ theo Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của UBND tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 5900188843 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 01 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 07/12/2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 10.384.548.290 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2014 là 17.808.610.402 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn 5, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: 0593 845571
- Fax: 0593 842106
- Email: bhtgialai@yahoo.com.vn

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu chè, cà phê;
- Trồng cây cà phê;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông sản (trừ mù cào su).





## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2014 là 109 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 19 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Quốc Huynh	Chủ tịch kiêm Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/12/2010
• Bà Lâm Thị Hòa	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/03/2011
• Bà Đỗ Thị Kim Thòa	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 23/12/2010
		Miễn nhiệm ngày /10/2014
• Ông Trần Nam Châu	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày /10/2014
• Ông Nguyễn Văn Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/03/2011

### Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: Số 619 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.vn).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính này không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2014 là 109 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 19 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Quốc Huynh	Chủ tịch kiêm Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/12/2010
• Bà Lâm Thị Hòa	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/03/2011
• Bà Đỗ Thị Kim Thóa	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 23/12/2010 Miễn nhiệm ngày /10/2014
• Ông Trần Nam Châu	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày /10/2014
• Ông Nguyễn Văn Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/03/2011

### Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: Số 619 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.vn).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính này không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AVN VIỆT NAM

Trụ sở tại TP BMT  
Số 36 Phạm Hồng Thái, TP Buôn Ma Thuột  
Tỉnh Đắk Lắk  
ĐT: 0500 394 2345; Fax: 0500 394 2345  
Website: avnaudit.vn

Trụ sở tại TP ĐN  
Số 619 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà,  
Thành phố Đà Nẵng  
ĐT: 0511 369 1789; Fax: 0511 369 1138  
Email: avn@avnaudit.vn

Số: 92/2015/BCKT-AVN

Buôn Ma Thuột, ngày 20 tháng 03 năm 2015

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Chè Biển Hồ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Chè Biển Hồ, được lập ngày 20/03/2015, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Chè Biển Hồ tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Xuân Thạnh

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1650-2013-231-1

Đỗ Phú Thọ

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1460-2013-231-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>24.585.200.470</b>	<b>20.302.558.166</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.598.770.653	2.237.074.828
1. Tiền	111		1.598.770.653	2.237.074.828
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		707.199.642	3.693.082.606
1. Phải thu khách hàng	131		321.788.342	2.991.465.910
2. Trả trước cho người bán	132		-	12.667.193
3. Các khoản phải thu khác	135	6	397.966.805	701.505.008
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(12.555.505)	(12.555.505)
IV. Hàng tồn kho	140		21.773.378.789	14.162.440.223
1. Hàng tồn kho	141	7	21.773.378.789	14.162.440.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		505.851.386	209.960.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	75.905.540	18.808.539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.492.454	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	335.485.279	68.806.391
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	50.968.113	122.345.579
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.473.935.847</b>	<b>11.684.149.451</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.341.730.377	11.539.886.081
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	10.877.631.109	10.390.641.855
- Nguyên giá	222		25.050.843.548	23.318.905.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.173.212.439)	(12.928.263.714)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	161.168.540	191.241.824
- Nguyên giá	228		300.732.857	300.732.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(139.564.317)	(109.491.033)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	302.930.728	958.002.402
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		132.205.470	144.263.370
1. Đầu tư dài hạn khác	258	14	132.205.470	144.263.370
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>36.059.136.317</b>	<b>31.986.707.617</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>18.250.525.915</b>	<b>15.281.291.932</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.026.820.575</b>	<b>14.086.117.340</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	9.227.500.000	4.803.321.025
2. Phải trả người bán	312		71.243.250	500.349.906
3. Người mua trả tiền trước	313		710.924.526	1.647.702.549
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	956.258.152
5. Phải trả người lao động	315		1.596.773.338	1.824.333.705
6. Chi phí phải trả	316	16	784.554.654	769.749.515
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	2.033.256.700	2.708.498.672
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.602.568.107	875.903.816
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.223.705.340</b>	<b>1.195.174.592</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	1.138.032.613	1.104.992.774
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		85.672.727	90.181.818
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>17.808.610.402</b>	<b>16.705.415.685</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>17.808.610.402</b>	<b>16.705.415.685</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	17.808.610.402	10.428.011.357
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	-	5.625.426.397
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	19	-	651.977.931
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>36.059.136.317</b>	<b>31.986.707.617</b>



Nguyễn Quốc Huynh

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hương

Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	81.271.397.151	64.995.500.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	81.271.397.151	64.995.500.108
4. Giá vốn hàng bán	11	21	68.527.881.590	55.073.162.901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>12.743.515.561</u>	<u>9.922.337.207</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	222.258.901	244.121.580
7. Chi phí tài chính	22		295.109.145	516.395.777
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		273.843.375	494.845.240
8. Chi phí bán hàng	24		2.010.832.779	1.814.556.540
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.959.652.388	5.054.230.621
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>4.700.180.150</u>	<u>2.781.275.849</u>
11. Thu nhập khác	31	23	157.586.406	1.191.974.832
12. Chi phí khác	32	24	470.304.779	380.712.800
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(312.718.373)</u>	<u>811.262.032</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	<u>4.387.461.777</u>	<u>3.592.537.881</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	710.146.055	987.363.081
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	<u>3.677.315.722</u>	<u>2.605.174.800</u>

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Huynh

Nguyễn Văn Hương

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	73.722.913.796	56.261.847.690
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(64.641.223.007)	(44.653.927.016)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.668.584.170)	(5.579.629.733)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(270.113.093)	(524.204.622)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.689.114.551)	(1.127.316.686)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.385.541.143	1.986.809.146
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.872.799.041)	(6.634.357.639)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(4.033.378.923)</b>	<b>(270.778.860)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.153.703.594)	(454.871.827)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(481.248.200)	(435.362.200)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	493.306.100	439.362.200
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112.541.467	25.982.406
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.029.104.227)</b>	<b>(424.889.421)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.227.500.000	9.075.653.122
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.803.321.025)	(14.000.986.610)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>4.424.178.975</b>	<b>(4.925.333.488)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(638.304.175)</b>	<b>(5.621.001.769)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.237.074.828	7.856.623.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	1.453.497
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>1.598.770.653</b>	<b>2.237.074.828</b>

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hương

Nguyễn Quốc Huỳnh

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2015





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty TNHH Một thành viên Chè Biển Hồ (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Xí nghiệp công nông nghiệp Chè Biển Hồ (Quyết định số 16/2007/QĐ-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2007 của UBND tỉnh Gia Lai) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Chè Biển Hồ theo Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của UBND tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 5900188843 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 01 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 07/12/2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu chè, cà phê;
- Trồng cây cà phê;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông sản (trừ mù cao su).

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	7 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Vườn cây lâu năm	20

### 4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế năm 2013 được phân phối theo quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

### 4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Đối với chè, cà phê thu mua chưa qua chế biến hoặc qua sơ chế thông thường bán cho các cá nhân và tổ chức khác... áp dụng thuế suất 5%. Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%. Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được Quy định tại điểm 1 điều 8 thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	11.198.188	63.932.852
Tiền gửi ngân hàng	1.587.572.465	2.173.141.976
<b>Cộng</b>	<b>1.598.770.653</b>	<b>2.237.074.828</b>

### 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu các hộ trồng chè, cà phê	366.936.664	701.505.008
- Các hộ trồng chè liên kết	358.596.925	493.321.564
- Các hộ trồng chè nhận khoán	8.339.739	35.894.037
- Các hộ nhận khoán cà phê Catimo	-	51.876.390
Nhà máy chế biến	5.365.525	-
Phải thu khác	25.664.616	120.413.017
<b>Cộng</b>	<b>397.966.805</b>	<b>701.505.008</b>

### 7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	682.060.325	408.296.030
Công cụ, dụng cụ	186.832.822	96.783.920
Chi phí SX, KD dở dang	15.220.953.825	13.306.879.125
Thành phẩm	5.683.531.817	350.447.148
Hàng hóa	-	34.000
<b>Cộng</b>	<b>21.773.378.789</b>	<b>14.162.440.223</b>

### 8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	50.968.113	122.345.579
<b>Cộng</b>	<b>50.968.113</b>	<b>122.345.579</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	75.905.540	18.808.539
<b>Cộng</b>	<b>75.905.540</b>	<b>18.808.539</b>

### 10. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế GTGT nộp thừa	4.926.237	-
Thuế TNDN nộp thừa	213.579.647	-
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	26.927.507	68.806.391
Tiền thuê đất, thuế nhà đất tạm nộp	90.051.888	-
<b>Cộng</b>	<b>335.485.279</b>	<b>68.806.391</b>

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	4.660.342.514	3.744.030.707	4.625.392.080	-	10.289.140.268	23.318.905.569
Mua sắm trong năm	114.805.111	387.650.172	282.830.676	36.800.000	986.689.309	1.808.775.268
Giảm trong năm	21.760.946	-	13.075.500	-	42.000.843	76.837.289
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.753.386.679</b>	<b>4.131.680.879</b>	<b>4.895.147.256</b>	<b>36.800.000</b>	<b>11.233.828.734</b>	<b>25.050.843.548</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	3.285.033.184	2.403.153.338	2.722.548.197	-	4.517.528.995	12.928.263.714
Khấu hao trong năm	210.188.398	316.606.603	300.105.174	2.928.170	484.401.011	1.314.229.356
Giảm trong năm	21.760.946	-	13.075.500	-	34.444.185	69.280.631
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.473.460.636</b>	<b>2.719.759.941</b>	<b>3.009.577.871</b>	<b>2.928.170</b>	<b>4.967.485.821</b>	<b>14.173.212.439</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	1.375.309.330	1.340.877.369	1.902.843.883	-	5.771.611.273	10.390.641.855
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.279.926.043</b>	<b>1.411.920.938</b>	<b>1.885.569.385</b>	<b>33.871.830</b>	<b>6.266.342.913</b>	<b>10.877.631.109</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 3.729.557.966 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 10.877.631.109 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	300.732.857	300.732.857
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>300.732.857</u>	<u>300.732.857</u>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	109.491.033	109.491.033
Khấu hao trong năm	30.073.284	30.073.284
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>139.564.317</u>	<u>139.564.317</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	191.241.824	191.241.824
Số cuối năm	<u>161.168.540</u>	<u>161.168.540</u>

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hệ thống băng tải	-	83.500.000
Trồng mới cà phê Robust ta lô 44 - 84	-	874.502.402
Đầu tư trồng mới chè Đới 11 DT 0.5937	17.864.000	-
Hạng mục công trình đường ống Đới 9	143.631.000	-
Cải tạo nâng cấp dây chuyền máy móc CB chè	92.365.455	-
Công trình đường ống cải tạo đường ống Đới 7	7.727.273	-
Hạng mục công trình đường ống Đới 4	41.343.000	-
<b>Cộng</b>	<u>302.930.728</u>	<u>958.002.402</u>

### 14. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào các hộ trồng chè thu sản phẩm	62.765.470	144.263.370
Đầu tư vào các hộ trồng cà phê thu sản phẩm	69.440.000	-
<b>Cộng</b>	<u>132.205.470</u>	<u>144.263.370</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	9.227.500.000	4.803.321.025
	9.227.500.000	4.803.321.025
<b>Cộng</b>	<b>9.227.500.000</b>	<b>4.803.321.025</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước chi phí mua chè búp tươi	767.585.173	760.553.580
Trích trước chi phí lãi vay	12.926.217	9.195.935
Chi phí phải trả khác	4.043.264	-
<b>Cộng</b>	<b>784.554.654</b>	<b>769.749.515</b>

**17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	36.294.640	106.950
Bảo hiểm xã hội	-	2.754.650
Bảo hiểm y tế	284.843	240.638
Bảo hiểm thất nghiệp	55.430	106.950
Phải trả, phải nộp khác	1.996.621.787	2.705.289.484
- Các hộ nhận khoán cà phê Catimor	25.753.830	24.182.000
- Phải trả các hộ nhận trồng chè	227.081.359	1.464.849.859
- Lợi nhuận phải nộp về NSNN	1.223.788.193	803.359.379
- Phải trả, phải nộp khác	519.998.405	412.898.246
<b>Cộng</b>	<b>2.033.256.700</b>	<b>2.708.498.672</b>

**18. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn		
- Tổng Công ty chè Việt Nam (Rúp chuyển đổi)	1.138.032.613	1.104.992.774
	1.138.032.613	1.104.992.774
<b>Cộng</b>	<b>1.138.032.613</b>	<b>1.104.992.774</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	10.428.011.357	2.485.968.919	1.159.542.203	-	651.977.931	14.725.500.410
Tăng trong năm	-	3.139.457.478	-	2.605.174.800	-	5.744.632.278
Giảm trong năm	-	-	1.159.542.203	2.605.174.800	-	3.764.717.003
Số dư tại 31/12/2013	<u>10.428.011.357</u>	<u>5.625.426.397</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>651.977.931</u>	<u>16.705.415.685</u>
Số dư tại 01/01/2014	10.428.011.357	5.625.426.397	-	-	651.977.931	16.705.415.685
Tăng trong năm	7.380.599.045	1.103.194.717	-	3.790.824.340	-	12.274.618.102
Giảm trong năm	-	6.728.621.114	-	3.790.824.340	651.977.931	11.171.423.385
Số dư tại 31/12/2014	<u>17.808.610.402</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.808.610.402</u>

#### b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.677.315.722	2.605.174.800
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế	-	111.405.456
Phân phối lợi nhuận	3.677.315.722	2.493.769.344
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.103.194.717	748.130.803
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.960.192.191	871.017.245
- Trích quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	193.500.000	71.261.917
- Lợi nhuận còn lại nộp về cho Nhà nước	420.428.814	803.359.379
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>-</u>	<u>-</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 20. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>81.271.397.151</b>	<b>64.995.500.108</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	7.367.138.267	6.897.265.410
- Doanh thu bán thành phẩm	71.947.129.220	56.063.755.716
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.957.129.664	2.034.478.982
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>81.271.397.151</b>	<b>64.995.500.108</b>

### 21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Giá vốn hàng hóa	7.225.905.302	6.787.841.598
- Giá vốn thành phẩm	59.579.075.335	46.553.345.048
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.722.900.953	1.731.976.255
<b>Cộng</b>	<b>68.527.881.590</b>	<b>55.073.162.901</b>

### 22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112.541.467	197.425.923
Lãi bán ngoại tệ	3.581.530	41.404.100
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và nợ phải thu	-	5.291.557
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	106.135.904	-
<b>Cộng</b>	<b>222.258.901</b>	<b>244.121.580</b>

### 23. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	273.843.375	494.845.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	21.550.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.265.770	-
<b>Cộng</b>	<b>295.109.145</b>	<b>516.395.777</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 24. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nợ đầu tư trồng chè	132.560.200	1.183.248.166
Thu bồi thường	4.490.000	5.579.166
Thu nhập khác	20.536.206	3.147.500
<b>Cộng</b>	<b>157.586.406</b>	<b>1.191.974.832</b>

### 25. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	322.570.000	371.206.000
Chi phạt thuế	9.220.162	-
Chi phí khác	138.514.617	9.506.800
<b>Cộng</b>	<b>470.304.779</b>	<b>380.712.800</b>

### 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.387.461.777	3.592.537.881
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.258.141.536)	356.914.443
Điều chỉnh tăng	415.616.150	362.206.000
- Chi phí không hợp lệ	-	-
- Chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	406.395.988	362.206.000
- Các khoản thuế truy thu và phạt vi phạm hành chính	9.220.162	-
Điều chỉnh giảm	1.673.757.686	5.291.557
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.291.557
- Thu nhập được miễn thuế từ hoạt động trồng trọt	1.673.757.686	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.129.320.241	3.949.452.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp (22%)	688.450.453	987.363.081
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	710.146.055	987.363.081
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	688.450.453	987.363.081
- Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	21.695.602	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>3.677.315.722</b>	<b>2.605.174.800</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.417.361.879	45.783.314.062
Chi phí nhân công	13.027.971.614	8.395.807.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.344.302.640	1.409.010.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.994.088.710	326.443.498
Chi phí khác bằng tiền	2.459.908.313	752.784.486
<b>Cộng</b>	<b>71.243.633.156</b>	<b>56.667.359.752</b>

### 28. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

##### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các đơn vị kinh doanh chè và cà phê trong thị trường nội địa và một phần xuất khẩu ra nước ngoài, phần lớn công ty có chính sách ứng tiền trước khi xuất hàng, chính sách bán chịu được áp dụng đối với một số khách hàng nhất định có quan hệ kinh doanh lâu năm và uy tín. Công ty thường xuyên xem xét chất lượng tín dụng với các khách hàng này. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu để tạo ra trong thời kỳ đó.....

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	9.227.500.000	1.138.032.613	10.365.532.613
Phải trả người bán	71.243.250	-	71.243.250
Phải trả khác	2.033.256.700	-	2.033.256.700
Chi phí phải trả	784.554.654	-	784.554.654
Cộng	<u>12.116.554.604</u>	<u>1.138.032.613</u>	<u>13.254.587.217</u>

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	4.803.321.025	1.104.992.774	5.908.313.799
Phải trả người bán	500.349.906	-	500.349.906
Phải trả khác	2.705.744.022	-	2.705.744.022
Chi phí phải trả	769.749.515	-	769.749.515
Cộng	<u>8.779.164.468</u>	<u>1.104.992.774</u>	<u>9.884.157.242</u>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.598.770.653	-	1.598.770.653
Phải thu khách hàng	309.232.837	-	309.232.837
Phải thu khác	397.966.805	-	397.966.805
Các khoản đầu tư tài chính	-	132.205.470	132.205.470
Cộng	<u>2.305.970.295</u>	<u>132.205.470</u>	<u>2.438.175.765</u>

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.237.074.828	-	2.237.074.828
Phải thu khách hàng	2.978.910.405	-	2.978.910.405
Phải thu khác	701.505.008	-	701.505.008
Các khoản đầu tư tài chính	-	144.263.370	144.263.370
Cộng	<u>5.917.490.241</u>	<u>144.263.370</u>	<u>6.061.753.611</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 30. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.



Nguyễn Quốc Huỳnh

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hương

Người lập biểu



**Chứng Thực Bản Sao Đúng Với Bản Chính**

Số chứng thực 310 năm số 01 SCT/BS

Ngày 22-05-2018

**Chủ tịch UBND xã Nghĩa Hưng**